



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-1.9%	11.4%

DT thuần Q4/24
307
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 3.0%
YoY: ▼ 103 -25.2%

LN thuần Q4/24
5.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.73 -55.2%
YoY: ▼ 2.16 -28.4%

LN sau thuế Q4/24
7.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.54 24.1%
YoY: ▲ 1.41 21.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.9%
YoY: +/- ▼ 0.4%

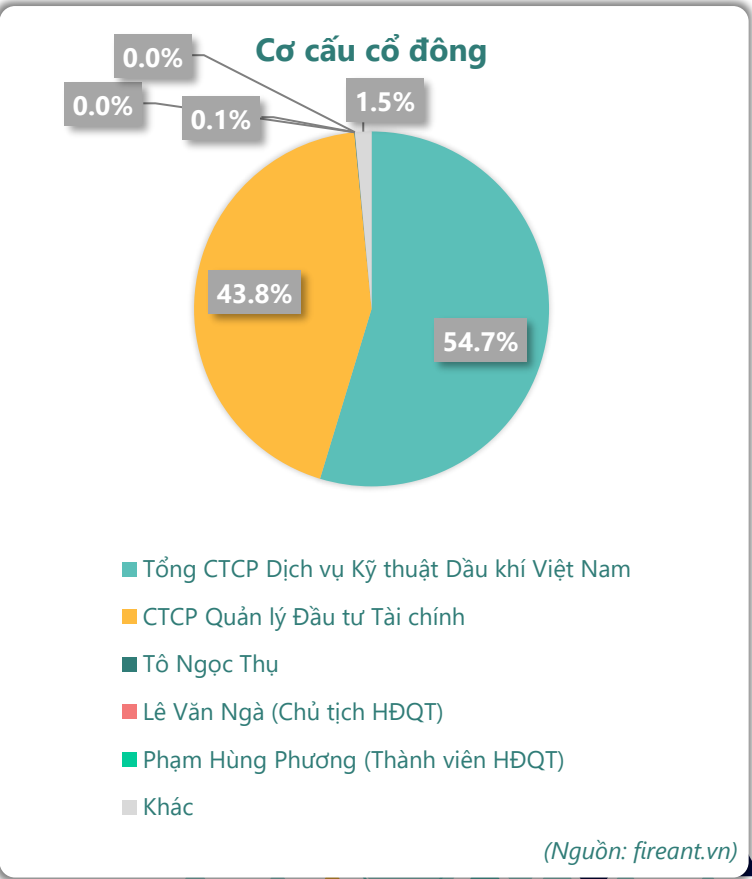
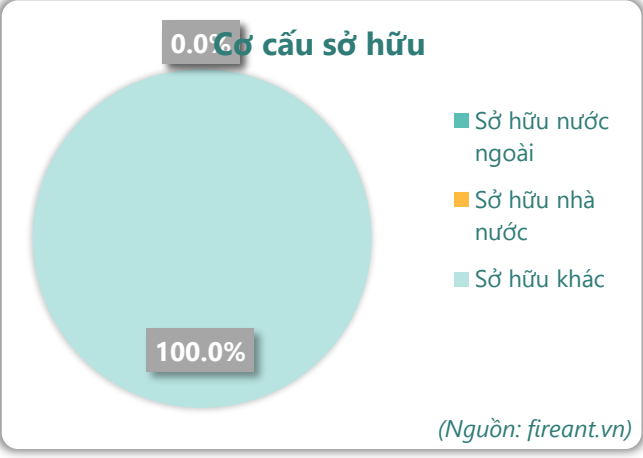
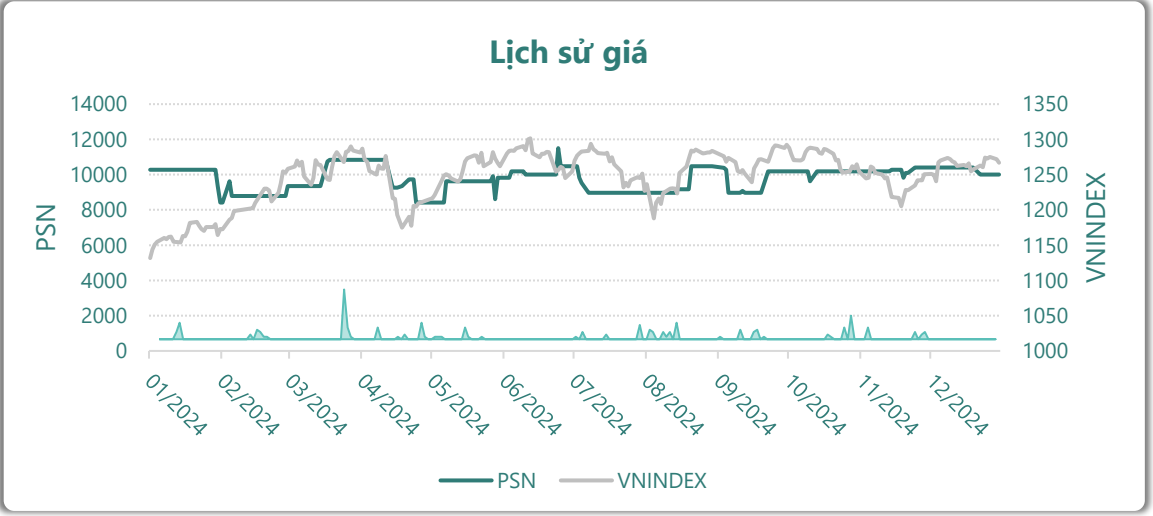
ROE 2024
6.9%
YoY: +/- ▼ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,417 - 11,503
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	400
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.07)
EPS	919
P/E	10.9

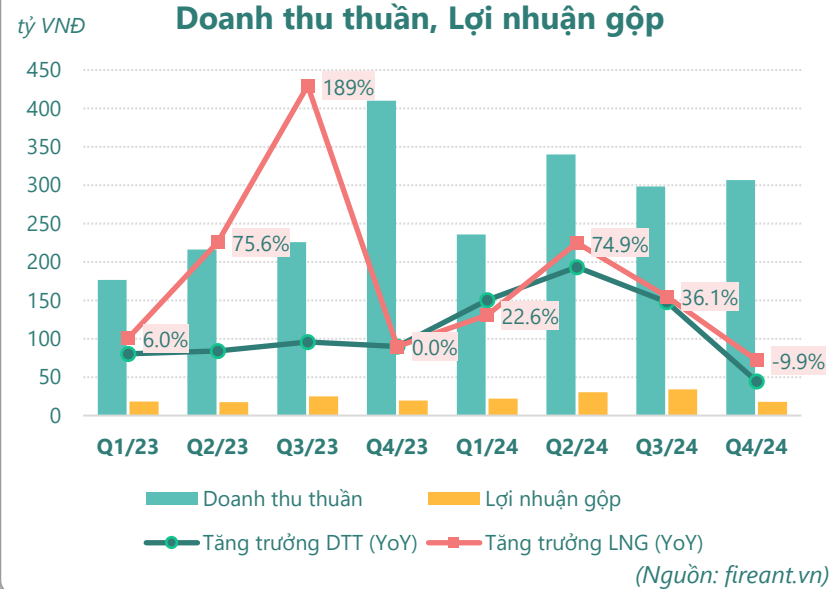
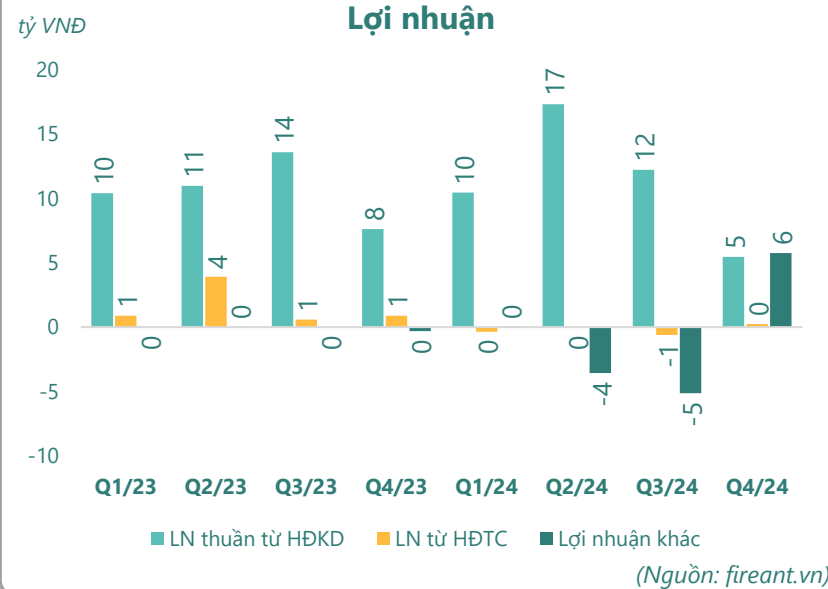
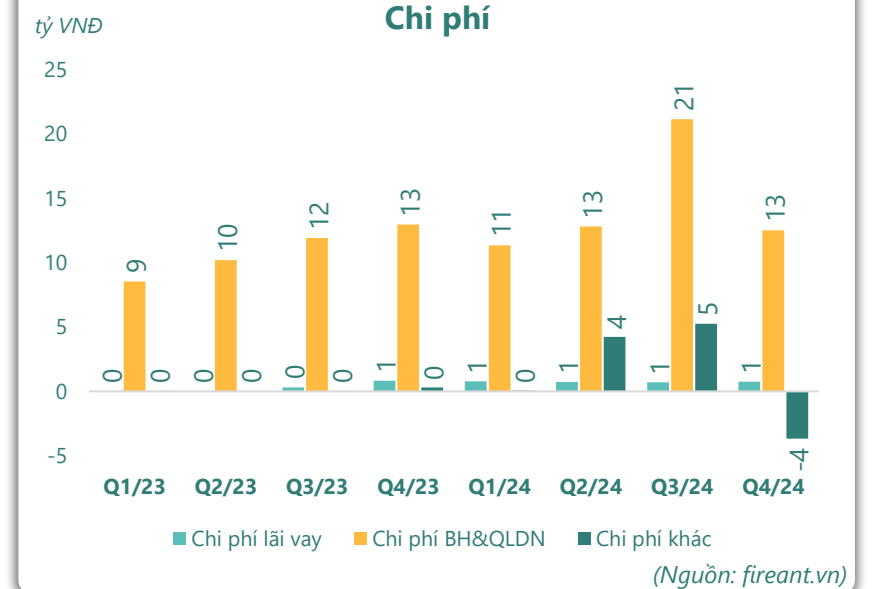
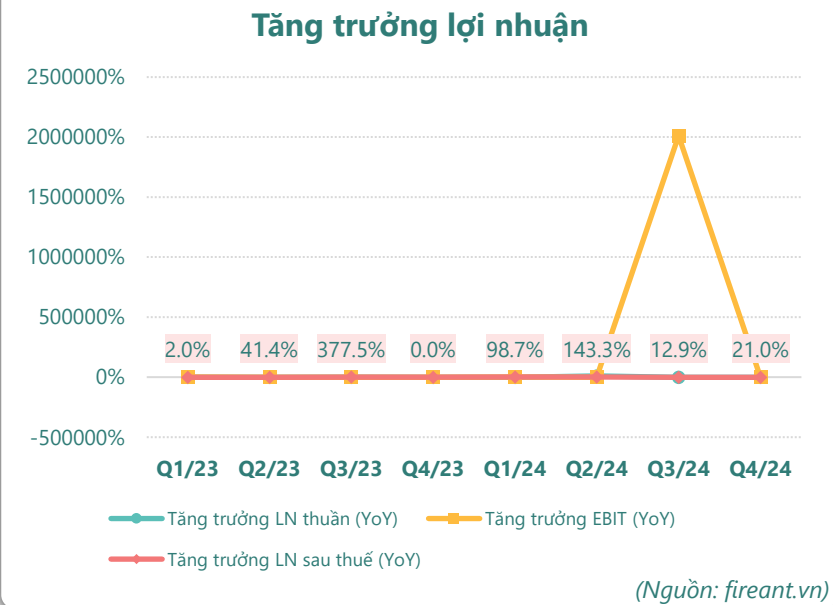
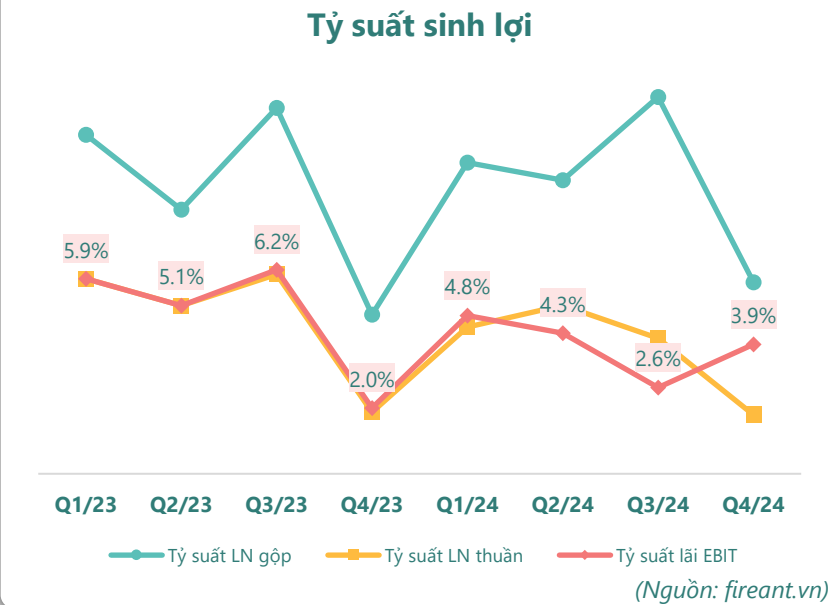
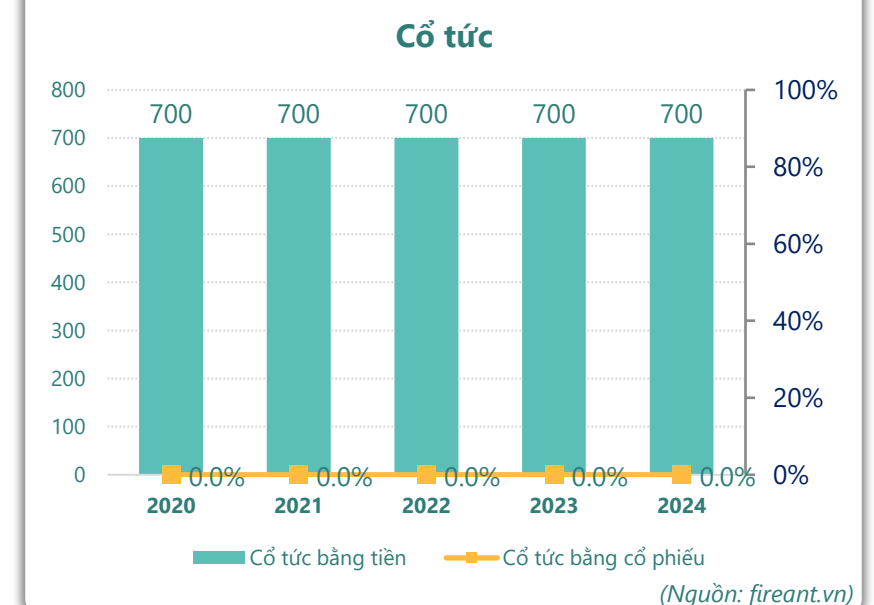
DT thuần 2024
1,181
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 150 14.6%

LN thuần 2024
45.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.70 6.4%

LN sau thuế 2024
36.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.30 -8.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

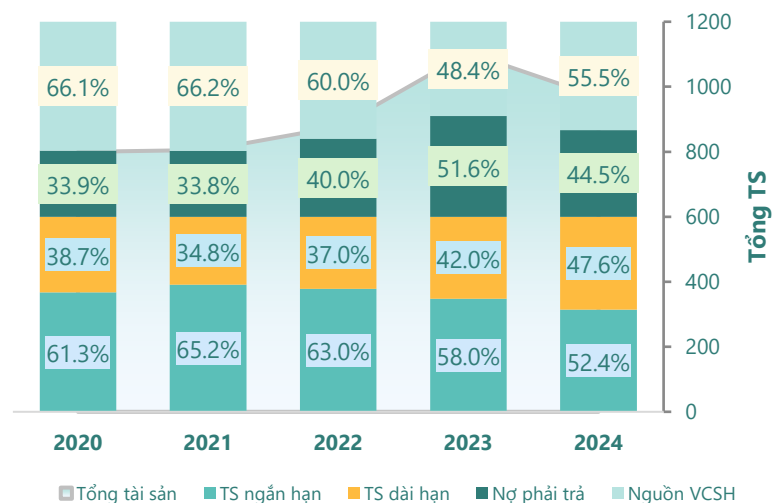




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

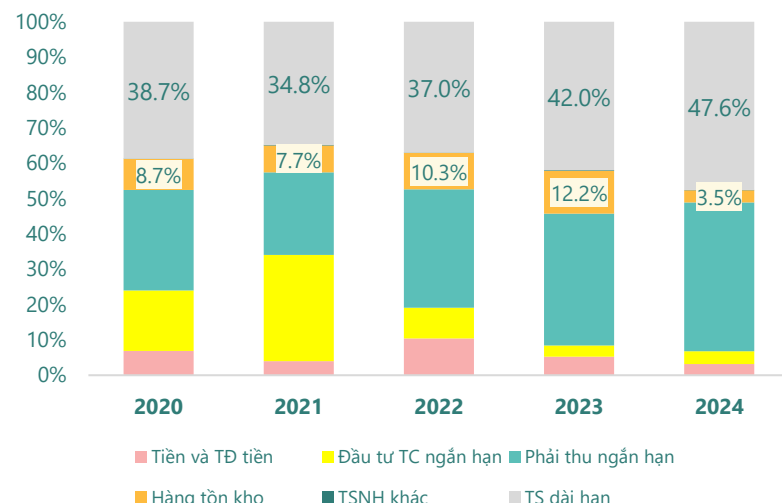
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

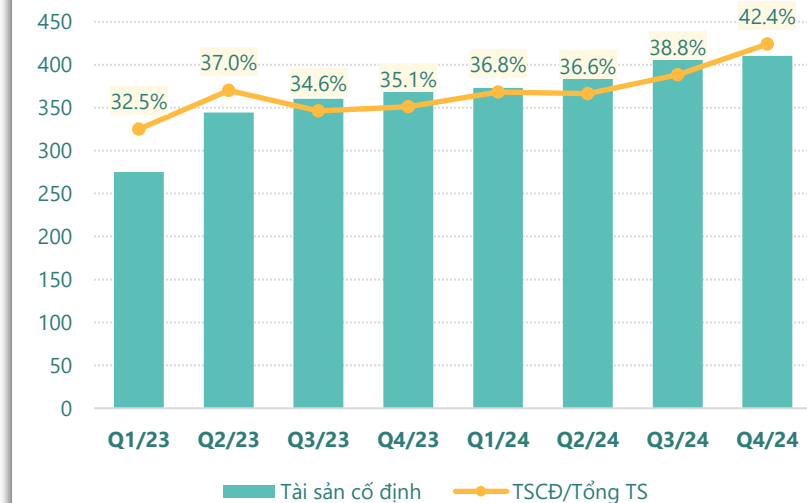
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

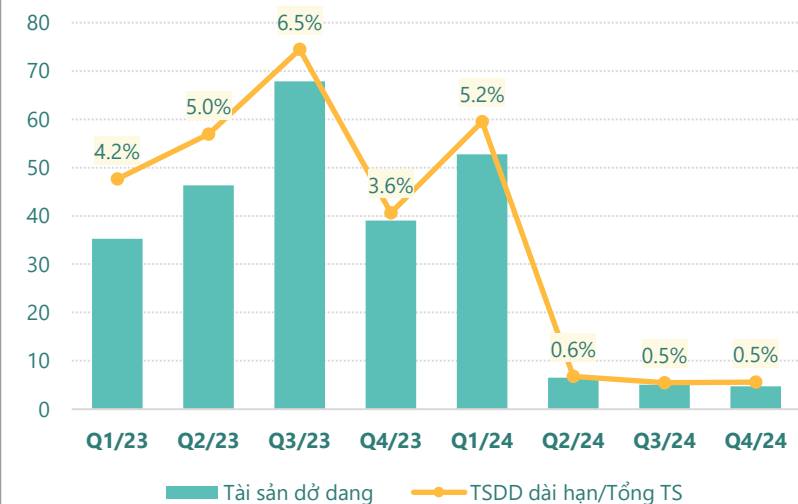
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

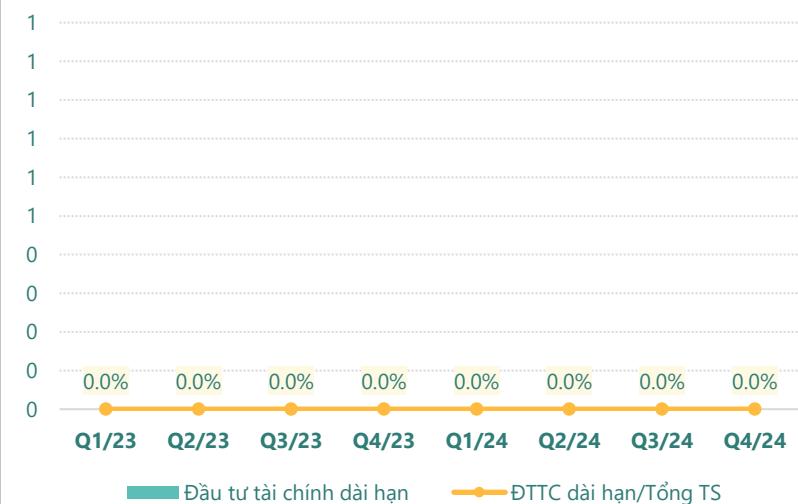
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

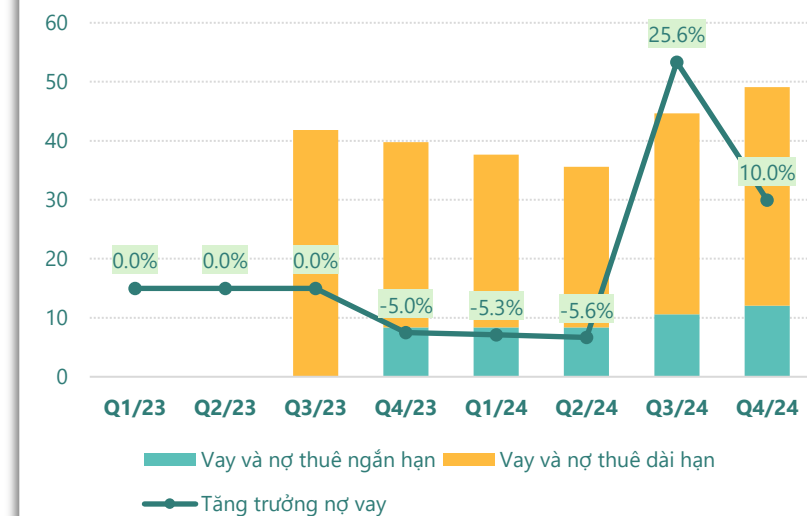
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

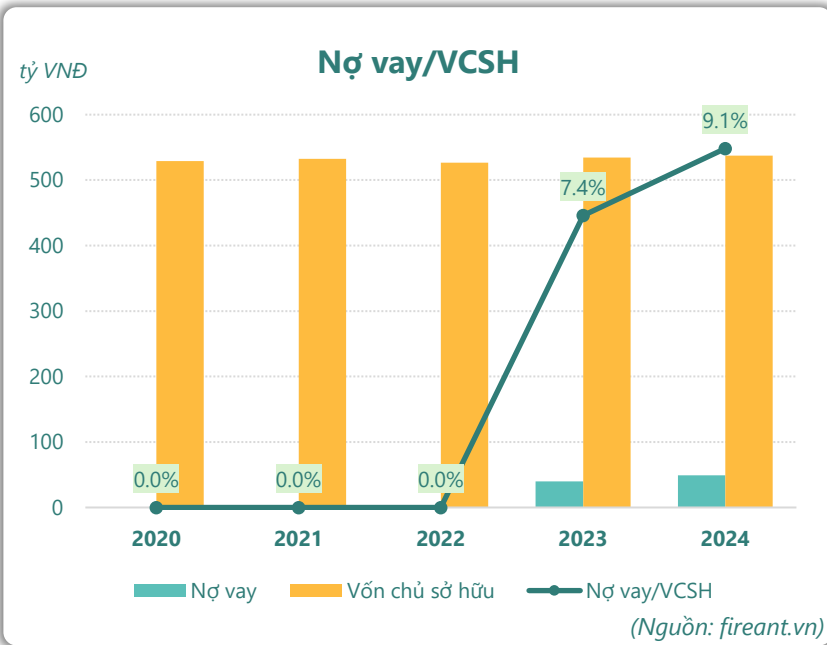
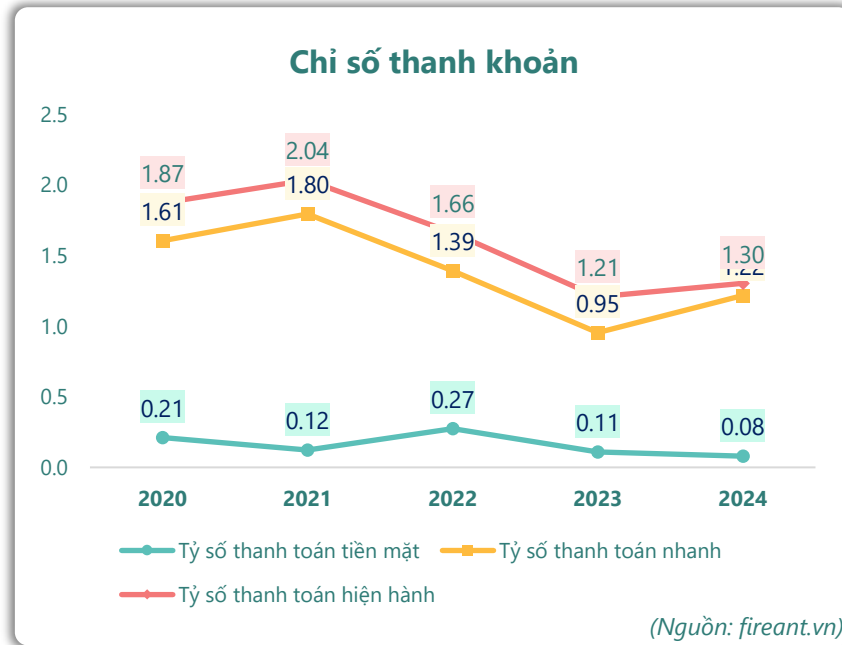
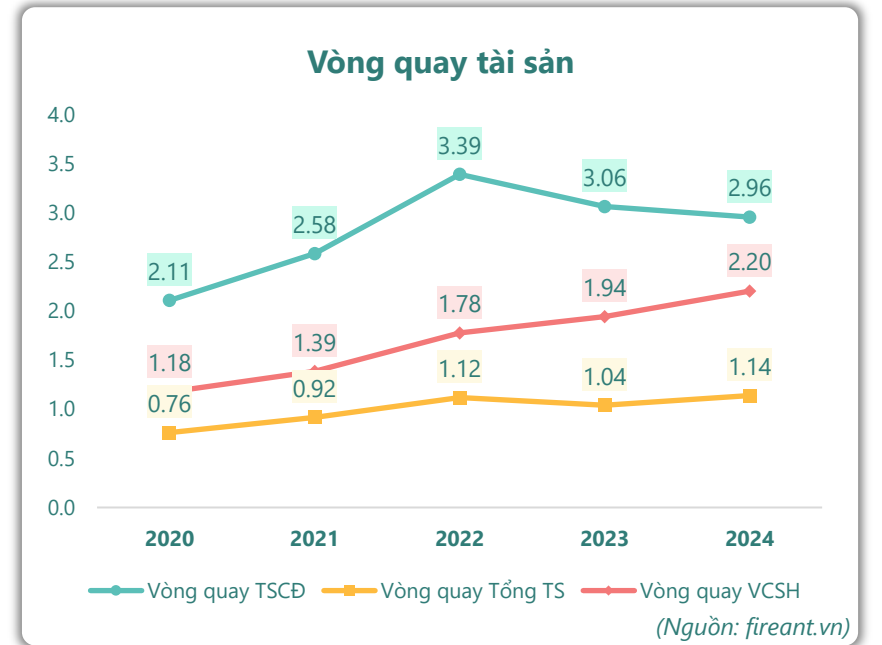
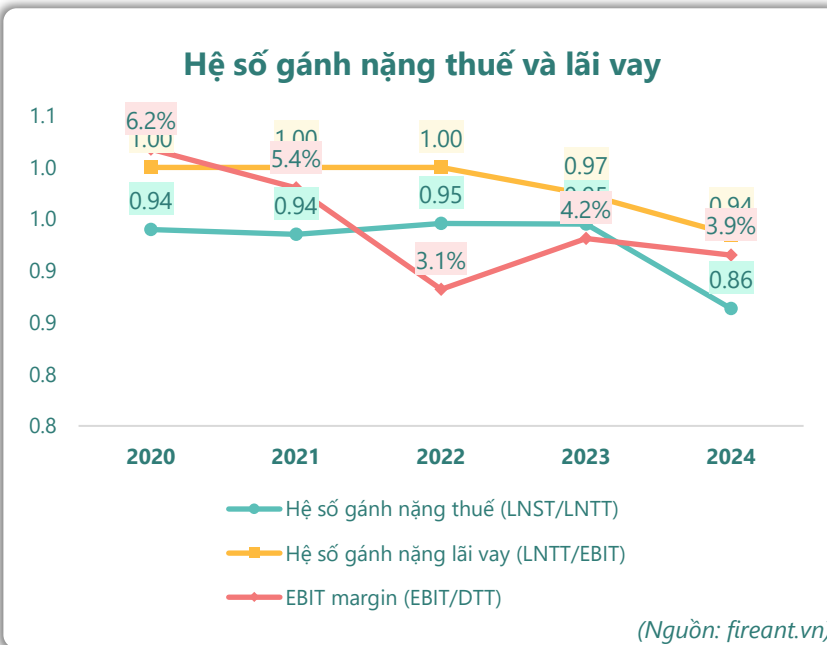
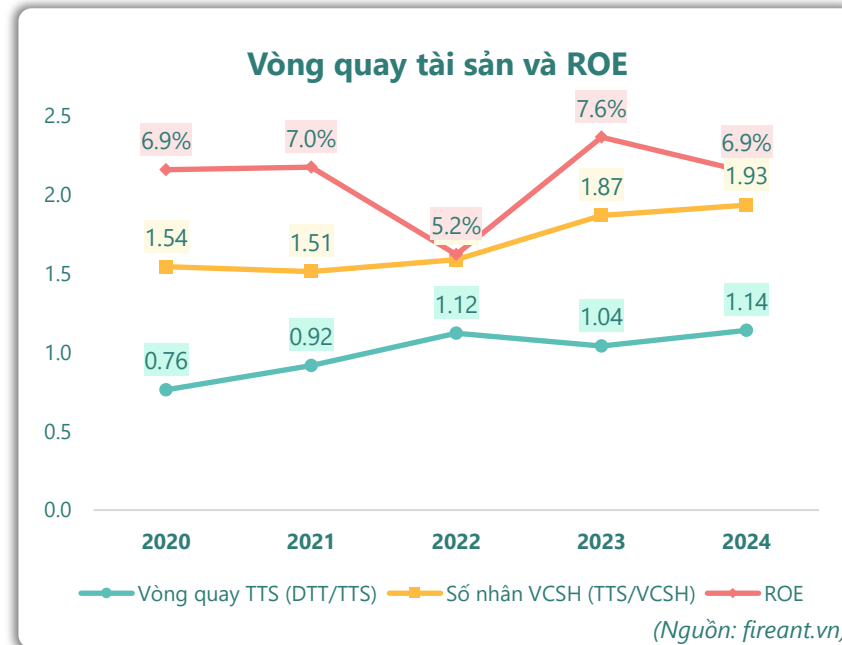
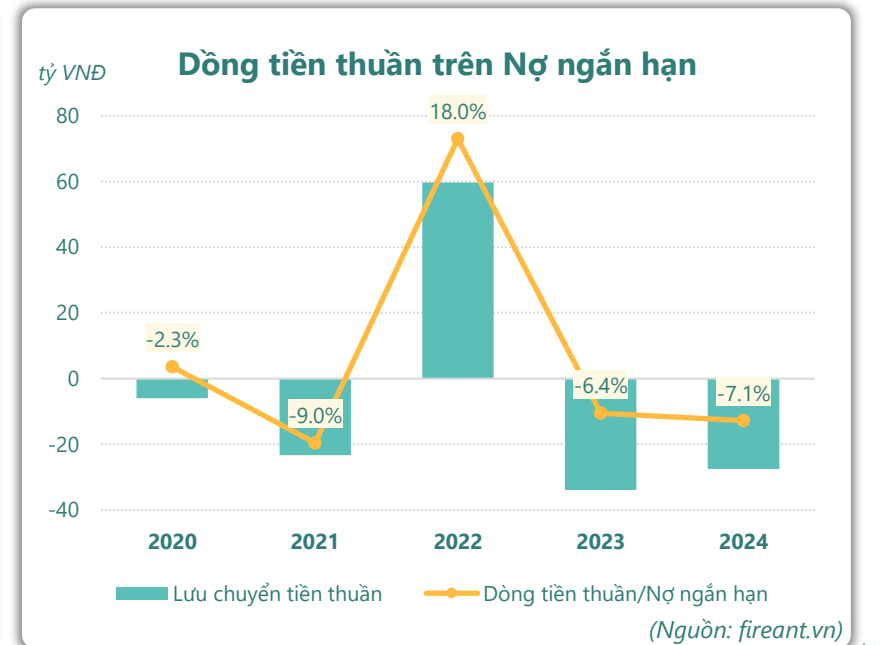
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	307	410	-25.2%	1,181	1,031	14.6%
Giá vốn hàng bán	289	390	-25.9%	1,077	951	13.2%
Lợi nhuận gộp	17.8	19.7	-9.8%	104	79.8	30.6%
Doanh thu HĐTC	1.04	1.73	-39.6%	2.33	7.53	-69.0%
Chi phí TC	0.81	0.83	-2.8%	3.10	1.26	146%
Chi phí lãi vay	0.76	0.83	-8.4%	2.96	1.14	159%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.5	13.0	-3.5%	57.9	43.3	33.9%
LN thuần từ HĐKD	5.47	7.63	-28.4%	45.5	42.8	6.4%
Lợi nhuận khác	5.77	-0.30	2025%	-2.91	-0.30	-873%
LN trước thuế	11.2	7.33	53.3%	42.6	42.5	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	7.92	6.51	21.6%	36.8	40.1	-8.4%
LNST của CĐ cty mẹ	7.92	6.51	21.6%	36.8	40.1	-8.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.1	4.25	-7.99	15.9	-12.3	-2.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.5	-13.9	-2.44	-18.6	-11.0	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.8	-30.1	-2.09	-2.09	9.09	-23.5
Tiền đầu kỳ	73.9	97.5	57.7	45.4	40.9	26.7
Lưu chuyển tiền thuần	23.4	-39.8	-12.5	-4.72	-14.2	3.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-0.03	0.23	0.18	0.02	0.21
Tiền cuối kỳ	97.5	57.7	45.4	40.9	26.7	30.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	968	1,105	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	507	641	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	30.9	57.7	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	34.9	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	407	412	-1.1%
Hàng tồn kho	33.6	135	-75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	1.63	-63.8%
Tài sản dài hạn	461	464	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	410	389	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	35.8	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.7	39.3	16.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	570	-24.4%
Nợ ngắn hạn	389	530	-26.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	8.37	43.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	279	-24.3%
Nợ dài hạn	41.8	39.9	4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	31.4	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	537	535	0.5%
Vốn chủ sở hữu	537	535	0.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

